

Số: 228/QĐ-TANDTC-KHTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán vốn đầu tư công nguồn NSNN niên độ năm 2024

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Văn bản số 661/TB-BTC ngày 03/9/2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách năm 2024 của Tòa án nhân dân tối cao;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính tại Tờ trình số 442/TTr-KHTC ngày 12 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán vốn đầu tư công niên độ năm 2024 của Tòa án nhân dân tối cao với các nội dung chủ yếu sau:

- Tổng số kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước được giao trong năm 2024 (vốn trong nước) là 772.990.000.000 đồng.
- Tổng số vốn thuộc kế hoạch năm 2023 được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm 2024 (vốn trong nước) là 110.120.000.000 đồng.
- Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi nguồn ngân sách nhà nước từ khởi công đến hết niên độ năm trước chuyển sang năm 2024 là 354.765.851.240 đồng.
- Tổng số vốn thanh toán KLHT trong năm 2024 là 727.349.972.242 đồng;

5. Tổng số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang quyết toán năm sau là 198.471.534.970 đồng;

6. Tổng số kế hoạch vốn còn lại năm 2024 chưa thanh toán được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm 2024 là 188.740.000.000 đồng;

7. Tổng số kế hoạch vốn không thanh toán (hủy bỏ) là 85.875.700.603 đồng.

Số liệu quyết toán vốn trong năm (tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2024) là 727.349.972.242 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai

Việc công khai quyết toán vốn đầu tư công năm 2024 được thực hiện theo hình thức: Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao.

Thời điểm công khai: Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Quyết định này được ký ban hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

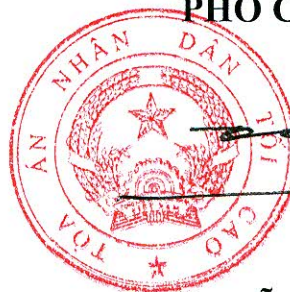
1. Giao Cục Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công khai theo đúng quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. atu

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Quốc Đoàn-PCA (để cđ);
- Cổng TTĐT TANDTC;
- Lưu: VT, Cục KHTC.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



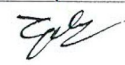
Nguyễn Quốc Đoàn

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2024

(Kèm theo Quyết định số 228 ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tối cao)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khối công đầu hết niên độ năm trước			Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2024	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2024					Kế hoạch năm 2024	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2024					Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2024	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)
		Tổng số	Trong đó: thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2024	Nộp giảm tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước trong năm		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=6-7-10	12	13=14+15	14	15	16	17=12-13-16	18=4+8+14	19=(3-4-5)+9+15	20=10+16	21=11+17
		354.765.851.240	237.797.399.973	37.438.643.425	110.120.000.000	49.700.577.551	49.484.303.132	216.274.419		60.419.422.449	772.990.000.000	558.793.721.846	440.068.269.137	118.725.452.709	188.740.000.000	25.456.278.154	727.349.972.242	198.471.534.970	188.740.000.000	85.875.700.603
1	Xây dựng và hoàn thiện Học viện Tòa án	44.000.000	44.000.000								10.000.000.000	2.201.108.363	1.821.308.363	379.800.000		7.798.891.637	1.865.308.363	379.800.000		7.798.891.637
2	Trang bị cơ sở vật chất tổ chức triển khai phiên tòa trực tuyến										185.000.000.000				185.000.000.000				185.000.000.000	
3	Trùng tu TANDTC tại 48 Lý Thường Kiệt (GD2)	1.303.146.000	1.303.145.978	22							8.300.000.000	5.421.190.328	5.421.190.328			2.878.809.672	6.724.336.306			2.878.809.672
4	Trùng tu trụ sở TANDTC tại số 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội (GD 3)	25.698.416.800	25.698.416.800								34.000.000.000	34.000.000.000	31.494.944.500	2.505.055.500			57.193.361.300	2.505.055.500		
5	TAND tỉnh An Giang	611.211.310	611.211.310								13.550.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000				14.161.211.310			
6	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	30.216.213.024	728.717.648	28.069.435.652							17.280.000.000	17.280.000.000	3.475.935.603	13.804.064.397			4.204.653.251	15.222.124.121		
7	TAND tỉnh Kiên Giang	402.369.000	172.444.087								79.000.000.000	79.000.000.000	13.968.673.365	65.031.326.635			14.141.117.452	65.261.251.548		
8	TAND tỉnh Hưng Yên	135.000.000									10.290.000.000	10.290.000.000	10.290.000.000				10.290.000.000	135.000.000		
9	TAND tỉnh Cà Mau	34.500.000	34.500.000								4.200.000.000	4.018.986.472	4.018.986.472			181.013.528	4.053.486.472			181.013.528
10	TAND tỉnh Đắk Lắk	162.694.000	146.467.000	16.227.000	40.820.000.000	12.763.657.000	12.647.430.000	116.227.000		28.056.343.000	17.890.000.000	15.485.131.000	15.485.131.000			2.404.869.000	28.279.028.000	116.227.000		30.461.212.000
11	TAND tỉnh Kon Tum	28.581.297.000	27.481.297.000								47.500.000.000	47.500.000.000	47.200.000.000	300.000.000			74.681.297.000	1.400.000.000		
12	TAND tỉnh Điện Biên	17.026.047.960	15.667.360.487	1.358.687.473							29.470.000.000	29.470.000.000	29.452.931.668	17.068.332			45.120.292.155	17.068.332		
13	TAND tỉnh Bình Dương	40.763.182.431	24.101.269.088								39.400.000.000	39.400.000.000	39.400.000.000				63.501.269.088	16.661.913.343		
14	TAND tỉnh Cao Bằng	31.852.003.600	5.628.621.000								22.790.000.000	22.790.000.000	22.746.252.224	43.747.776			28.374.873.224	26.267.130.376		
15	TAND tỉnh Hà Tĩnh	33.151.278.088	13.420.133.537								23.800.000.000	23.800.000.000	23.800.000.000				37.220.133.537	19.731.144.551		
16	TAND TP Sóc Trăng	8.435.217.800		7.994.217.800							10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000	441.000.000		
17	TAND TP Chí Linh	12.880.154.374	12.880.154.374								10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000				22.880.154.374			
18	TAND TP Vĩnh Long	12.493.995.666	12.493.995.666								28.000.000.000	27.984.805.127	27.917.920.127	66.885.000		15.194.873	40.411.915.793	66.885.000		15.194.873
19	TAND quận Thanh Khê	186.900.000	186.900.000								17.300.000.000	17.300.000.000	1.562.693.031	15.737.306.969			1.749.593.031	15.737.306.969		
20	TAND tỉnh Sơn La										7.890.000.000	6.599.620.300	6.599.620.300		1.290.000.000	379.700	6.599.620.300		1.290.000.000	379.700
21	TAND tỉnh Bạc Liêu										30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000				30.000.000.000			
22	TAND TP Hòa Bình										5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000			
23	TAND tỉnh Tuyên Quang										500.000.000	327.108.026	327.108.026			172.891.974				172.891.974
24	TAND tỉnh Quảng Nam										300.000.000	295.760.000	264.490.000	31.270.000		4.240.000	264.490.000	31.270.000		4.240.000
25	TAND tỉnh Quảng Ngãi	618.672.000	618.672.000								8.727.000.000	8.364.736.000	8.364.736.000			362.264.000	8.983.408.000			362.264.000
26	TAND huyện Hà Quảng	160.118.434	160.042.956	75.478							3.040.000.000	2.909.085.230	2.909.085.230			130.914.770	3.069.128.186			130.914.770
27	TAND TX Hoài Nhon	9.722.550.000	9.722.550.000								16.443.000.000	4.936.191.000	4.936.191.000			11.506.809.000	14.658.741.000			11.506.809.000
28	TAND TX Mỹ Hào	9.716.667.845	9.716.667.845								6.100.000.000	6.100.000.000	6.038.870.000	61.130.000			15.755.537.845	61.130.000		
29	TAND huyện Cái Bè	10.005.369.383	10.005.369.383								10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000				20.655.369.383			
30	TAND huyện Phú Lộc	10.648.869.900	4.889.586.712								13.620.000.000	13.620.000.000	13.620.000.000				18.509.586.712	5.759.283.188		
31	TAND huyện Nghi Lộc	9.730.159.100	9.476.812.824								9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000				19.076.812.824	253.346.276		
32	TAND huyện Đức Trọng	11.350.900.988	3.798.456.991								13.900.000.000	13.900.000.000	13.833.457.000		66.543.000		17.631.913.991	7.618.986.997		
33	TAND TX Thanh Miện	901.680.000	886.652.000								15.000.000.000	15.000.000.000	5.916.110.900	9.083.889.100			6.802.762.900	9.098.917.100		





STT	Nội dung	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ năm trước			Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2024	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2024					Kế hoạch năm 2024	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2024					Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2024	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)
		Tổng số	Trong đó: thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2024	Nộp giảm tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước trong năm		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=6-7-10	12	13=14+15	14	15	16	17=12-13-16	18=4+8+14	19=(3-4-5)+9+15	20=10+16	21=11+17
34	TAND huyện Quảng Xương										6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000			
35	TAND huyện Thủy Nguyên										4.950.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.450.000.000		2.500.000.000		2.450.000.000	
36	TAND huyện Giao Thủy										10.000.000.000	10.000.000.000	694.167.000	9.305.833.000			694.167.000	9.305.833.000		
37	TAND TX Quảng Trị										2.500.000.000	2.500.000.000	718.467.000	1.781.533.000			718.467.000	1.781.533.000		
38	TAND quận 1										1.000.000.000	1.000.000.000	490.000.000	510.000.000			490.000.000	510.000.000		
39	Tăng cường năng lực Trường cán bộ Toà án GD 2014-2016	64.414.350	64.414.350														64.414.350			
40	Mở rộng cơ sở vật chất Học viện Tòa án	3.077.370.200	3.077.370.200														3.077.370.200			
41	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	40.004.105.374	39.994.824.124		47.408.000.000	23.588.113.745	23.488.066.326	100.047.419		23.819.886.255							63.482.890.450	109.328.669		23.819.886.255
42	TAND tỉnh Bình Thuận	3.141.759.300	3.141.759.300		13.755.000.000	8.637.712.275	8.637.712.275			5.117.287.725							11.779.471.575			5.117.287.725
43	TAND TX Phú Thọ				1.091.000.000					1.091.000.000										1.091.000.000
44	TAND TX Quảng Yên				5.020.000.000	4.075.440.387	4.075.440.387			944.559.613							4.075.440.387			944.559.613
45	TAND huyện Đồng Hỷ				2.000.000.000	609.654.144	609.654.144			1.390.345.856							609.654.144			1.390.345.856
46	TAND huyện Ứng Hòa				26.000.000	26.000.000	26.000.000										26.000.000			
47	TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.505.087.313	1.505.087.313														1.505.087.313			
48	TAND huyện Kiến Thụy	140.500.000	140.500.000														140.500.000			

Nguyen Van Hoa